

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
QUÝ 4 NĂM 2018



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 26

J
N
P
S
I
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.533.387.059.062	1.510.576.553.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	291.146.460.913	267.369.964.670
111	1. Tiền		76.032.460.913	75.277.418.856
112	2. Các khoản tương đương tiền		215.114.000.000	192.092.545.814
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	120.507.038.405	68.100.093.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	172.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		120.506.945.205	68.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		854.221.133.454	897.426.295.347
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	69.921.503.043	73.807.192.170
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	238.875.706.636	242.198.844.284
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	232.927.733.073	232.927.733.073
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.439.141.287.412	939.503.995.709
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.130.635.263.056)	(594.994.787.313)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.990.166.346	3.983.317.424
140	IV. Hàng tồn kho	09	247.644.280.326	251.089.660.504
141	1. Hàng tồn kho		247.644.280.326	251.089.660.504
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.868.145.964	26.590.539.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.326.830.523	10.329.821.115
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.579.397.669	6.830.494.722
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	8.961.917.772	9.430.224.007
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.765.989.322.411	1.825.286.037.321
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.544.579.123	1.440.419.123
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	7.799.662.687	506.607.902.687
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6.255.083.564)	(505.167.483.564)
220	II. Tài sản cố định		1.218.492.959.418	1.255.918.262.094
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.152.119.435.378	1.187.474.315.616
222	- Nguyên giá		1.638.019.305.619	1.605.284.859.383
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(485.899.870.241)	(417.810.543.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	66.373.524.040	68.443.946.478
228	- Nguyên giá		75.313.818.730	75.283.818.730
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.940.294.690)	(6.839.872.252)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		171.903.111.461	172.029.044.734
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	171.903.111.461	172.029.044.734
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		158.891.822.260	158.847.399.838
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	04	21.100.553.411	20.833.576.359
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	182.067.900.000	182.067.900.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(44.276.631.151)	(44.054.076.521)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		215.156.850.149	237.050.911.532
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	86.247.806.380	72.291.912.814
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	74.253.428	459.385.796
269	3. Lợi thế thương mại	14	128.834.790.341	164.299.612.922
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.299.376.381.473	3.335.862.590.886

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2018		01/01/2018	
			VND	VND	VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.046.200.586.238		2.109.060.532.795	
310	I. Nợ ngắn hạn		1.449.414.340.932		1.422.299.982.529	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	49.902.415.398		55.936.884.197	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	24.426.890.368		44.530.834.470	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	176.792.694.770		177.079.941.838	
314	4. Phải trả người lao động		14.374.674.044		11.444.340.433	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	166.955.695.696		185.146.985.950	
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.669.792.546		4.177.413.094	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	448.382.876.465		385.017.336.158	
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	559.294.090.950		551.700.000.000	
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.615.210.695		7.266.246.389	
330	II. Nợ dài hạn		596.786.245.306		686.760.550.266	
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	4.668.672.474		5.119.660.505	
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	101.672.849.093		101.672.849.093	
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	191.579.099.432		175.482.600.794	
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	211.670.924.745		317.070.924.745	
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	87.194.699.562		87.414.515.129	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.253.175.795.235		1.226.802.058.091	
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.253.175.795.235		1.226.802.058.091	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000		2.000.000.000.000	
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000		2.000.000.000.000	
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.096.875.913		18.468.997.360	
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592		6.329.814.592	
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(784.173.641.566)		(823.013.241.885)	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(826.320.788.242)		(817.048.163.034)	
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		42.147.146.676		(5.965.078.851)	
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.922.746.296		25.016.488.024	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.299.376.381.473		3.335.862.590.886	

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018		Quý 4/2017		Từ 01/01/2018 - 31/12/2018		Từ 01/01/2017 - 31/12/2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	197.685.621.613	218.360.846.635	1.132.103.503.733	1.091.585.185.448				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	255.018.523	416.059.637	1.206.029.051	2.054.101.321				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	197.430.603.090	217.944.786.998	1.130.897.474.682	1.089.531.084.127				
11	4. Giá vốn hàng bán	24	131.877.716.477	132.870.768.293	629.285.230.668	596.959.176.693				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	65.552.886.613	85.074.018.705	501.612.244.014	492.571.907.434				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.371.243.957	4.366.287.503	19.870.802.653	13.730.800.518				
22	7. Chi phí tài chính	26	19.843.212.942	24.256.221.599	83.383.963.666	89.410.772.323				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		19.815.027.839	10.363.110.779	83.030.832.695	75.928.375.333				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		80.138.031	(102.497.089)	260.711.462	88.100.416				
25	9. Chi phí bán hàng		23.740.181.452	22.840.999.182	142.604.072.002	138.020.915.036				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		56.726.090.296	86.419.930.632	198.669.121.622	221.552.853.225				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.305.216.089)	(44.179.342.294)	97.086.600.839	57.406.267.784				
31	12. Thu nhập khác		1.575.685.105	715.409.326	3.737.954.365	1.462.061.587				
32	13. Chi phí khác		3.164.142.079	4.804.293.937	16.437.392.655	22.475.494.081				
40	14. Lợi nhuận khác		(1.588.456.974)	(4.088.884.611)	(12.699.438.290)	(21.013.432.494)				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(29.893.673.063)	(48.268.226.905)	84.387.162.549	36.392.835.290				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.772.142.413	4.512.621.107	40.186.494.843	39.732.317.532				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		236.480.043	(5.796.169.114)	141.536.135	377.855.840				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27	(33.902.295.519)	(46.984.678.898)	44.059.131.571	(3.717.338.082)				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(30.389.528.220)	(39.940.363.131)	42.147.146.676	(5.965.078.851)				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.512.767.299)	(7.044.315.767)	1.911.984.895	2.247.740.769				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



Trần Huy Dũng

Phạm Lương Hoàng

Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.387.162.549	36.392.835.290
	2. Điều chỉnh cho các khoản		221.717.648.568	252.432.160.926
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		108.976.966.779	108.081.510.271
03	- Các khoản dự phòng		36.950.630.373	78.879.661.903
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	4.682.307
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.490.781.279)	(10.462.068.888)
06	- Chi phí lãi vay		83.030.832.695	75.928.375.333
07	- Các khoản điều chỉnh khác		11.250.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		306.104.811.117	288.824.996.216
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.548.161.122	5.053.506.570
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.445.380.178	25.412.689.171
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44.051.090.019)	(37.475.649.965)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.952.902.974)	(898.188.056)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.564.382.889)	(14.421.923.684)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.853.763.610)	(40.801.552.008)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.538.414.689)	(2.081.767.569)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210.137.798.236	223.612.110.675
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.651.803.954)	(22.989.204.207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	397.111.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.413.210.795)	(53.600.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.143.381.806	8.960.880.149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75.921.632.943)	(67.231.212.694)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(97.805.909.050)	(63.987.402.090)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.633.760.000)	(6.557.976.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(110.439.669.050)	(70.545.378.090)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.776.496.243	85.835.519.891
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		267.369.964.670	181.532.789.414
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.655.365
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>291.146.460.913</u>	<u>267.369.964.670</u>

Người lập biểu



Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

Cấu trúc Công ty mẹ

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	74,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	80,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Hà Nội	78,15%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh, kem

Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Fafilm Việt Nam	Hà Nội	21,17%	Sản xuất, xuất nhập khẩu phim

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.693.740.721	7.983.970.725
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.284.164.675	67.209.543.764
Tiền đang chuyển	54.555.517	83.904.367
Các khoản tương đương tiền (*)	215.114.000.000	192.092.545.814
	291.146.460.913	267.369.964.670

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	120.506.945.205	120.506.945.205	68.100.000.000	68.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	120.506.945.205	120.506.945.205	68.100.000.000	68.100.000.000
	120.506.945.205	120.506.945.205	68.100.000.000	68.100.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2018	01/01/2018
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	
- Công ty CP Fafim Việt Nam	Hà Nội	21,17%	21.100.553.411	20.833.576.359
			21.100.553.411	20.833.576.359

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018	01/01/2018	
	VND	VND	
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	11.616.900.000	11.616.900.000	
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000	
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000	
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000	
- Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50.000.000.000	50.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000	
		182.067.900.000	182.067.900.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018	
	VND	VND	
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn			
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	5.432.614.097	4.760.206.933	
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	6.647.496.885	
- Cửa hàng 236 Khánh Hội	7.750.210.736	8.317.800.903	
- Cửa hàng 35 Cộng Hòa	7.279.483.058	6.508.792.558	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.811.698.267	47.572.894.891	
		69.921.503.043	73.807.192.170

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị	
	VND	VND	
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư)	40.600.000.000	40.600.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Sao Hôm Nha Trang	138.324.122.712	138.324.122.712	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi	43.284.161.557	43.284.161.557	
- Các khoản trả trước người bán khác	16.667.422.367	19.990.560.015	
		238.875.706.636	242.198.844.284

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	34.727.733.073	34.727.733.073
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000
- Công ty TNHH VNT	28.600.000.000	28.600.000.000
- Các khoản cho vay khác	7.400.000.000	7.400.000.000
	<u>232.927.733.073</u>	<u>232.927.733.073</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Hà Trọng Nam	626.423.847.928	128.161.447.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT	420.763.600.580	420.763.600.580
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	21.106.666.666	21.106.666.666
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	99.440.000.000	99.440.000.000
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ công an	111.840.134.000	111.840.134.000
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	35.552.260.551
- Phải thu khác	67.220.333.241	65.845.441.538
	<u>1.439.141.287.412</u>	<u>939.503.995.709</u>
b) Dài hạn		
- Ông Hà Trọng Nam	-	498.912.400.000
- Phải thu khác	7.799.662.687	7.695.502.687
	<u>7.799.662.687</u>	<u>506.607.902.687</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18.179.970.425	15.871.986.584
- Công cụ, dụng cụ	1.581.470.043	1.890.344.108
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218.184.988.137	217.728.052.580
- Thành phẩm	1.702.817.083	1.199.175.246
- Hàng hóa	1.080.723.149	930.157.244
- Hàng hóa bất động sản	6.914.311.489	13.469.944.742
	<u>247.644.280.326</u>	<u>251.089.660.504</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội	171.184.160.168	171.184.160.168
Chi phí XDCCB khác	718.951.293	844.884.566
	171.903.111.461	172.029.044.734

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	72.220.284.239	2.309.747.549	753.786.942	75.283.818.730
- Mua trong kỳ		30.000.000		30.000.000
Số dư cuối kỳ	72.220.284.239	2.339.747.549	753.786.942	75.313.818.730
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.299.863.516	1.955.529.756	584.478.980	6.839.872.252
- Khấu hao trong kỳ	1.772.151.900	136.978.919	191.291.619	2.100.422.438
Số dư cuối kỳ	6.072.015.416	2.092.508.675	775.770.599	8.940.294.690
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	67.920.420.723	354.217.793	169.307.962	68.443.946.478
Tại ngày cuối kỳ	66.148.268.823	247.238.874	(21.983.657)	66.373.524.040

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	1.327.624.617.482	244.707.680.641	24.379.055.499	1.016.009.930	7.557.495.831	1.605.284.859.383
- Mua trong kỳ	839.656.315	13.227.979.047	6.770.606.908	48.154.546	1.095.940.000	21.982.336.816
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.495.410.911	-	-	-	1.269.989.500	14.765.400.411
- Thanh lý, nhượng bán	(2.325.148.578)	(494.389.469)	(1.158.752.944)	-	(35.000.000)	(4.013.290.991)
- Phân loại lại	(6.244.429.443)	6.244.429.443	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	1.333.390.106.687	257.441.270.219	36.235.338.906	1.064.164.476	9.888.425.331	1.638.019.305.619
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	256.294.838.143	140.092.614.866	14.527.772.517	792.753.081	6.102.565.160	417.810.543.767
- Khấu hao trong kỳ	48.961.882.190	18.023.194.944	3.809.319.661	61.697.810	555.627.155	71.411.721.760
- Thanh lý, nhượng bán	(1.729.137.588)	(434.504.754)	(1.158.752.944)	-	-	(3.322.395.286)
- Phân loại lại	(710.904.274)	710.904.274	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	302.816.678.471	157.681.305.056	17.889.243.508	854.450.891	6.658.192.315	485.899.870.241
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2018)	1.071.329.779.339	104.615.065.775	9.851.282.982	223.256.849	1.454.930.671	1.187.474.315.616
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2018)	1.030.573.428.216	99.759.965.163	18.346.095.398	209.713.585	3.230.233.016	1.152.119.435.378

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn		
- Chi phí thuê đất dự án KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	48.058.601.684	49.465.194.908
- Các khoản khác	38.189.204.696	22.826.717.906
	86.247.806.380	72.291.912.814

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	9.927.716.552	19.855.433.104
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	532.477.103	769.133.594
- Công ty CP Tân Việt	4.462.651.313	6.278.643.869
- Công ty CP Viptour Togi	34.988.769.545	43.221.421.202
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	1.579.773.551	1.912.357.456
- Công ty THH MTV Sao Hóm Nha Trang	30.220.246.992	35.714.837.355
- Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiền	47.123.155.285	56.547.786.342
	128.834.790.341	164.299.612.922

15. CÁC KHOẢN VAY

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	559.294.090.950	551.700.000.000
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	59.294.090.950	51.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
b) Dài hạn	211.670.924.745	317.070.924.745
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	211.670.924.745	317.070.924.745
	770.965.015.695	868.770.924.745

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	8.769.524.423	8.075.279.423
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	5.346.065.332	5.346.065.332
- Phải trả các đối tượng khác	40.455.498.117	47.635.199.947
	54.571.087.872	61.056.544.702
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải trả người bán ngắn hạn	49.902.415.398	55.936.884.197
- Phải trả người bán dài hạn	4.668.672.474	5.119.660.505
	54.571.087.872	61.056.544.702

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	582.964.704	5.260.458.030
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.843.925.664	39.270.376.440
	24.426.890.368	44.530.834.470
b) Dài hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án Starcity Westlake Hà Nội	101.672.849.093	101.672.849.093
	101.672.849.093	101.672.849.093

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế GTGT	9.847.453.023	9.319.021.307
- Thuế TTĐB	135.163.814	145.288.878
- Thuế TNDN	6.134.593.876	6.270.168.878
- Thuế thu nhập cá nhân	1.053.766.773	1.600.375.474
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	103.053.529.080	103.053.529.080
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	56.568.188.204	56.691.558.221
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	176.792.694.770	177.079.941.838

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang	155.824.737.203	173.119.969.442
- Chi phí phải trả khác	11.130.958.493	12.027.016.508
	166.955.695.696	185.146.985.950

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	430.741.951	520.394.543
- Bảo hiểm xã hội	553.288.938	159.151.521
- Bảo hiểm y tế	134.535.439	11.476.874
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.048.378	9.042.825
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.756.898.838	9.292.741.743
- Các khoản phải trả phải nộp khác	438.457.362.921	375.024.528.652
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long 60% lợi ích được hưởng trong DA Sài Gòn AirPort theo HĐ hợp tác kinh doanh</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	17.240.353.763	10.027.902.595
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải</i>	292.885.000.000	236.635.000.000
+ <i>Phải trả khác</i>	12.289.238.358	12.318.855.257
	448.382.876.465	385.017.336.158
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.835.000.000	3.992.500.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	188.744.099.432	171.490.100.794
	191.579.099.432	175.482.600.794

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2017)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	17.984.462.955	(815.162.257.721)	44.855.840.111	1.254.007.859.937		
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(5.965.078.851)	2.247.740.769	(3.717.338.082)		
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	308.239.232	(5.423.546.940)	(7.134.519.684)	(12.249.827.392)		
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con trong kỳ	-	-	217.591.582	(516.986.168)	299.394.586	-		
Điều chỉnh khấu hao tài sản cố định đánh giá lại khi mua Công ty con phân bổ cho	-	-	-	16.930.932.421	(14.655.438.676)	2.275.493.745		
Giảm khác do ảnh hưởng điều chỉnh lợi nhuận sau thuế của Công ty con	-	-	-	(11.750.000.000)	(600.000.000)	(12.350.000.000)		
Điều chỉnh khác	-	-	(41.296.409)	(1.126.304.626)	3.470.918	(1.164.130.117)		
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2017)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	18.468.997.360	(823.013.241.885)	25.016.488.024	1.226.802.058.091		
Số dư đầu kỳ này (01/01/2018)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	18.468.997.360	(823.013.241.885)	25.016.488.024	1.226.802.058.091		
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	42.147.146.676	1.911.984.895	44.059.131.571		
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	627.878.553	(4.427.229.367)	(13.709.959.884)	(17.509.310.698)		
Điều chỉnh LNST các năm trước tại Công ty con do quyết toán Thuế TNDN	-	-	-	1.119.683.010	(1.295.766.739)	(176.083.729)		
Số dư cuối kỳ này (31/12/2018)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.096.875.913	(784.173.641.566)	11.922.746.296	1.253.175.795.235		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.109.989.000.000	55,50%	1.110.500.000.000	55,52%
Các cổ đông khác	890.011.000.000	44,50%	889.500.000.000	44,48%
	2.000.000.000.000	100,00%	2.000.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.096.875.913	18.468.997.360
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	25.426.690.505	24.798.811.952

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	635.060.186.138	557.323.533.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	487.238.932.878	504.275.069.846
Doanh thu chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	9.804.384.717	29.597.200.167
Doanh thu khác	-	389.382.319
	1.132.103.503.733	1.091.585.185.448

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.206.029.051	2.038.586.565
- Giảm giá hàng bán	-	15.514.756
	1.206.029.051	2.054.101.321

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	335.349.537.169	286.655.056.271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287.380.060.246	290.687.607.530
Giá vốn chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	6.555.633.253	19.616.512.892
	629.285.230.668	596.959.176.693

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.230.069.817	12.601.758.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.640.732.836	1.124.556.467
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.485.800
	19.870.802.653	13.730.800.518

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.030.832.695	75.928.375.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	130.576.341	274.754.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	9.168.107
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	222.554.630	13.197.797.922
Chi phí tài chính khác	-	676.440
	83.383.963.666	89.410.772.323

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74.253.428	459.385.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	74.253.428	459.385.796

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	87.194.699.562	87.414.515.129
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	87.194.699.562	87.414.515.129

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	141.536.135	377.855.840
	141.536.135	377.855.840

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.146.460.913	-	267.369.964.670	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.516.862.453.142	(1.129.868.766.541)	1.519.919.090.566	(1.093.140.690.798)
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	371.434.678.278	(7.021.580.079)	301.027.733.073	(7.021.580.079)
	2.179.443.592.333	(1.136.890.346.620)	2.088.316.788.309	(1.100.162.270.877)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ	770.965.015.695	868.770.924.745
Phải trả người bán, phải trả khác	694.533.063.769	621.556.481.654
Chi phí phải trả	166.955.695.696	185.146.985.950
	1.632.453.775.160	1.675.474.392.349

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	291.146.460.913	-	-	291.146.460.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	385.449.107.478	1.544.579.123	-	386.993.686.601
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	346.413.098.199	18.000.000.000	-	364.413.098.199
	1.023.008.666.590	19.544.579.123	-	1.042.553.245.713
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.369.964.670	-	-	267.369.964.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	425.337.980.645	1.440.419.123	-	426.778.399.768
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	294.006.152.994	-	-	294.006.152.994
	986.714.098.309	1.440.419.123	-	988.154.517.432

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	559.294.090.950	211.670.924.745	-	770.965.015.695
Phải trả người bán, phải trả khác	498.285.291.863	196.247.771.906	-	694.533.063.769
Chi phí phải trả	166.955.695.696	-	-	166.955.695.696
	1.224.535.078.509	407.918.696.651	-	1.632.453.775.160
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	551.700.000.000	317.070.924.745	-	868.770.924.745
Phải trả người bán, phải trả khác	440.954.220.355	180.602.261.299	-	621.556.481.654
Chi phí phải trả	185.146.985.950	-	-	185.146.985.950
	1.177.801.206.305	497.673.186.044	-	1.675.474.392.349

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 - 31/12/2018	Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		611.279.240	641.266.640
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	611.279.240	641.266.640
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.201.197.964	506.925.855
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.201.197.964	506.925.855
Doanh thu tài chính		3.539.005.551	3.521.006.180
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	3.539.005.551	3.521.006.180

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.432.614.097	4.760.206.933
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	5.432.614.097	4.760.206.933

Phải thu cho vay ngắn hạn		34.727.733.073	34.727.733.073
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn		637.462.715.118	634.573.709.567
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	10.977.867.190	7.438.861.639
Ông Hà Trọng Nam	Chủ tịch HĐQT	626.423.847.928	627.073.847.928
Phải trả người bán ngắn hạn		8.799.524.423	8.075.279.423
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	8.769.524.423	8.075.279.423
Chi phí phải trả		117.828.434	431.889.749
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	117.828.434	431.889.749
Phải trả khác ngắn hạn		991.870.855	991.870.855
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	991.870.855	991.870.855

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Giải trình này căn cứ nội dung Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán).

Lợi nhuận sau thuế của kỳ này (Quý 4/2018) thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước (Quý 4/2017):

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 lỗ 33,9 tỷ đồng trong khi Quý 4/2017 lỗ 47 tỷ, giảm lỗ 13,1 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ 28% chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 20,7 tỷ đồng (kỳ này là 197,7 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 218,4 tỷ đồng).
2. Giá vốn hàng bán giảm 1 tỷ đồng (kỳ này là 131,9 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 132,9 tỷ đồng).
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 29,7 tỷ đồng (kỳ này là 56,7 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 86,4 tỷ đồng).
4. Lợi nhuận khác tăng 2,5 tỷ đồng (kỳ này là -1,6 tỷ đồng trong khi kỳ trước là -4,1 tỷ đồng).

Lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi kỳ trước (Quý 3/2018) sang lỗ kỳ này (Quý 4/2018):

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQKD Hợp nhất Quý 4/2018 lỗ 33,9 tỷ đồng trong khi Quý 3/2018 lãi 81,7 tỷ đồng chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 326,1 tỷ đồng (kỳ này là 197,7 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 523,8 tỷ đồng).
2. Giá vốn hàng bán giảm 116,2 tỷ đồng (kỳ này là 131,9 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 248,1 tỷ đồng).
3. Chi phí tài chính giảm 22,9 tỷ đồng (kỳ này là 19,8 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 42,7 tỷ đồng).
4. Chi phí bán hàng giảm 56,7 tỷ đồng (kỳ này là 23,7 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 80,4 tỷ đồng).
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 14,1 tỷ đồng (kỳ này là 56,7 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 42,7 tỷ đồng).
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 24 tỷ đồng (kỳ này là 3,8 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 27,7 tỷ đồng).

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương